

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Ngày	10,300 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.9%	14.1%	16.7%

DT thuần	Q4/25
914	tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0 -3.2%	
YoY: ▲ 119 14.9%	

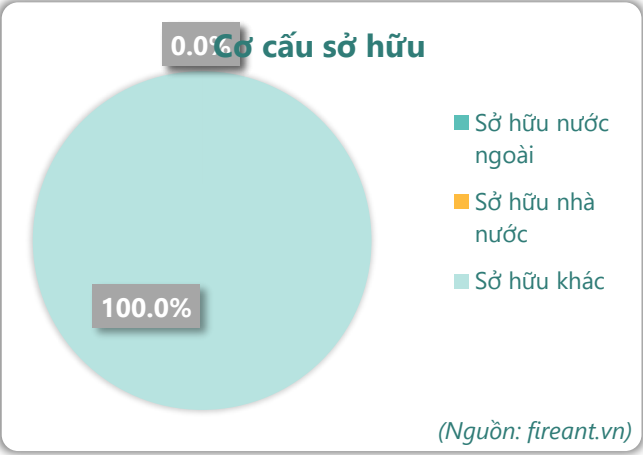
LN thuần	Q4/25
13.9	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50 -9.5%	
YoY: ▲ 13.7 5708%	

LN sau thuế	Q4/25
10.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.20 -33.7%	
YoY: ▲ 12.5 530%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
2.7%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

ROE	2025
10.7%	
YoY: +/-▲ 6.1%	

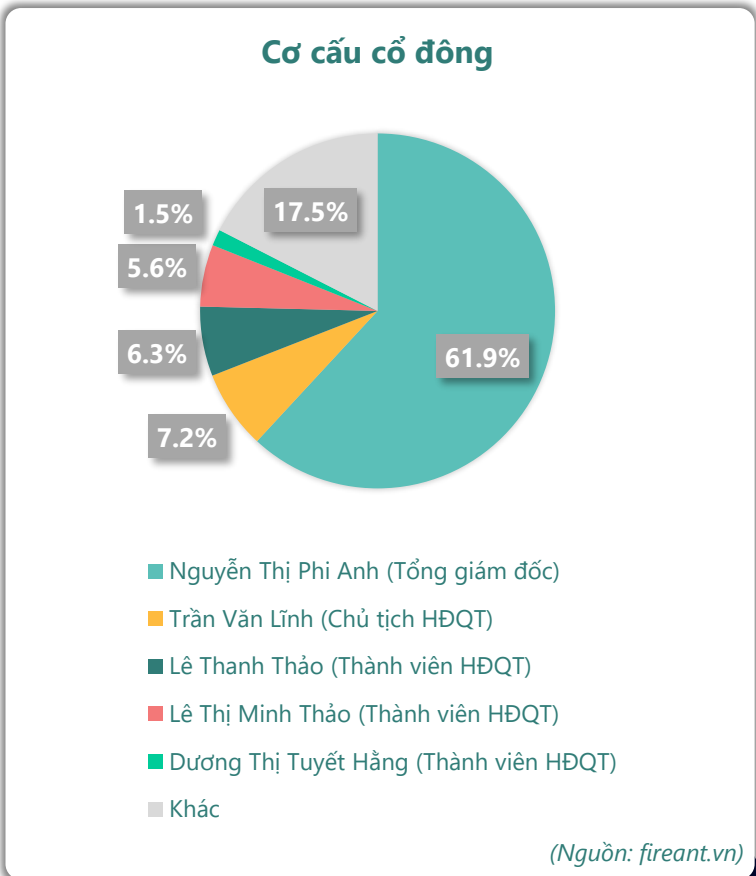
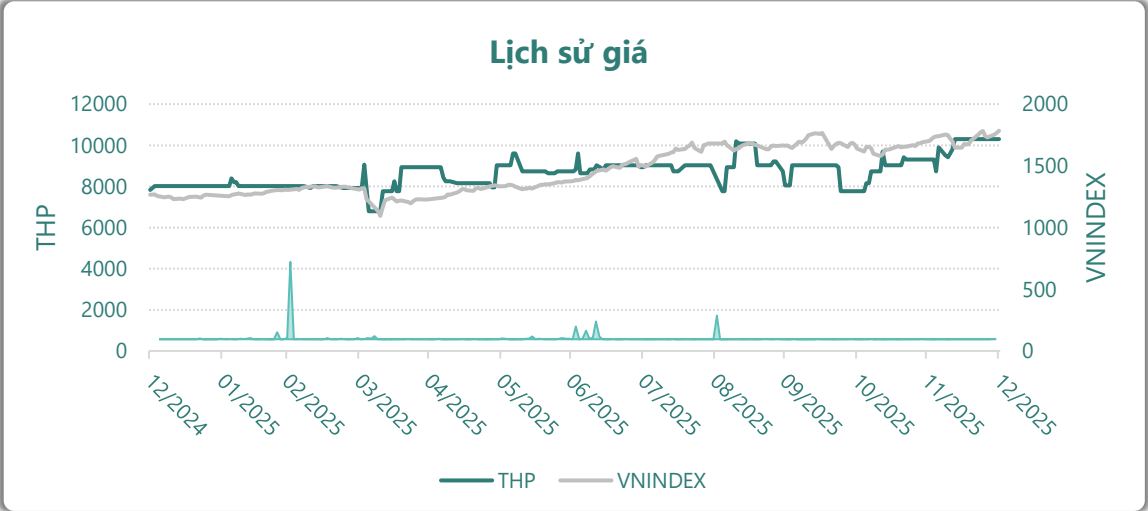
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,792 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
Số lượng CPLH (CP)	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,275
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.62)
EPS	1,835
P/E	5.6



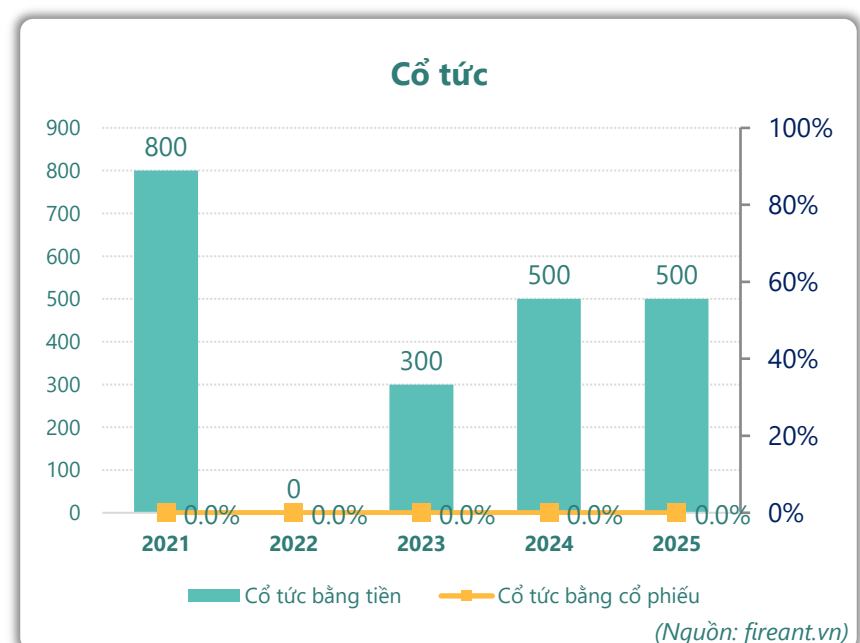
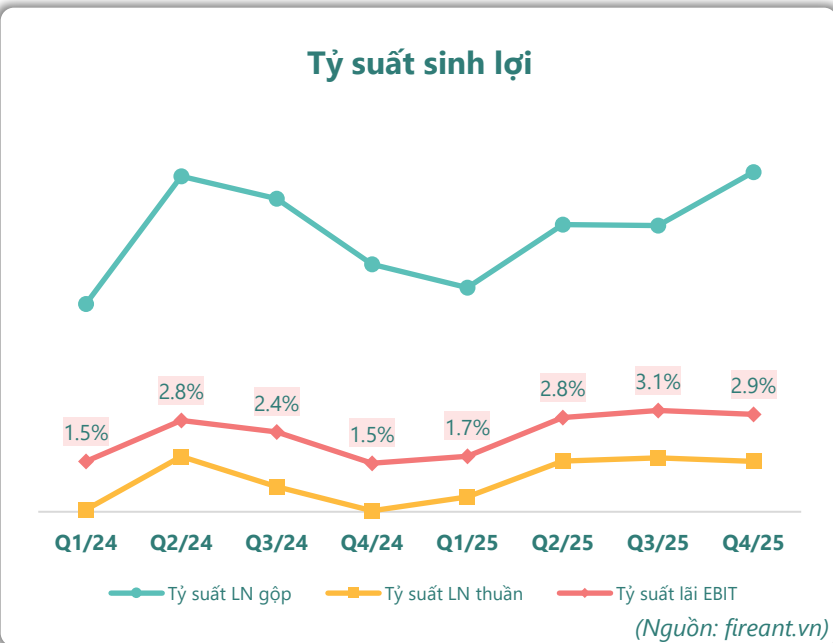
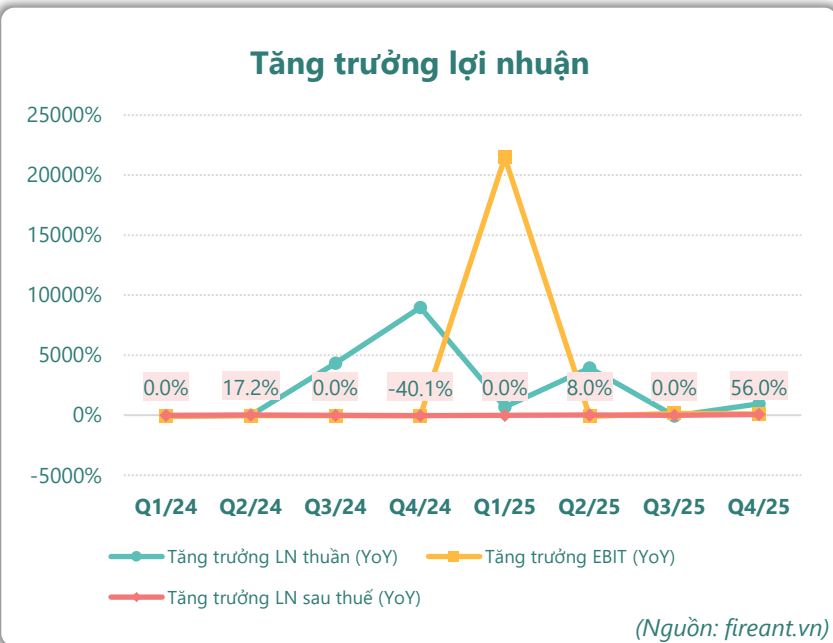
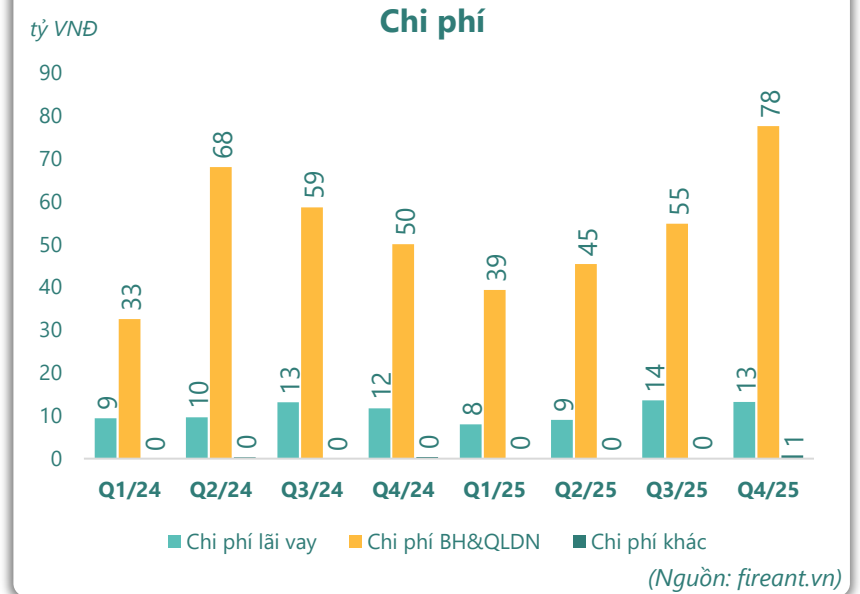
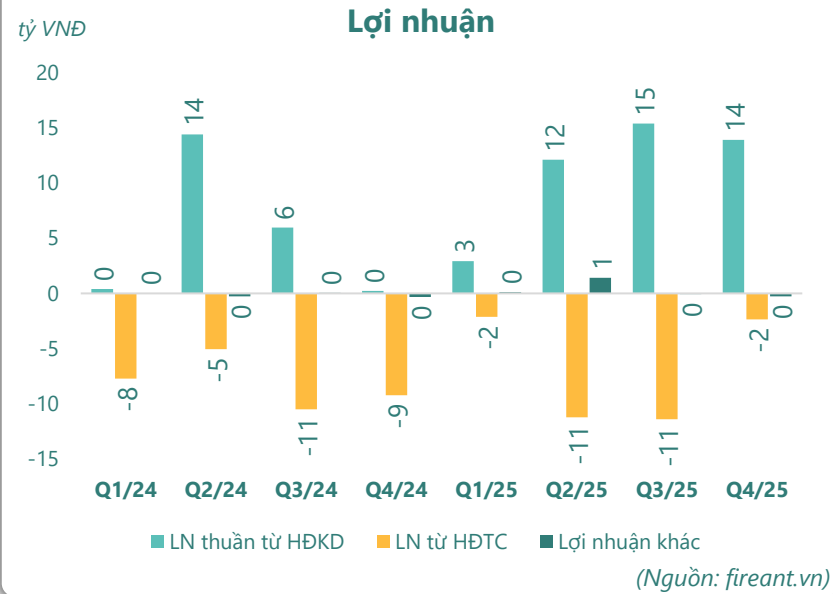
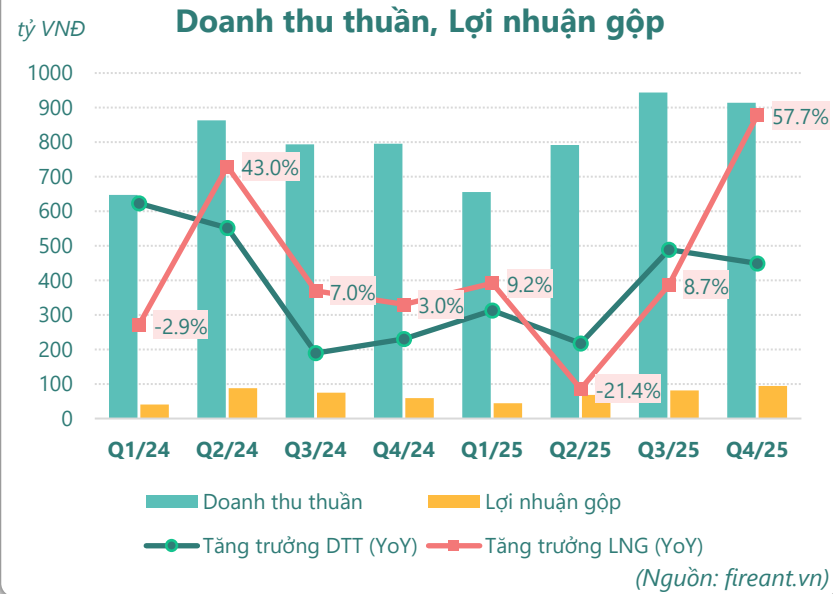
DT thuần	2025
3,305	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 222 7.2%	

LN thuần	2025
44.4	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.5 135%	

LN sau thuế	2025
39.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.2 141%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

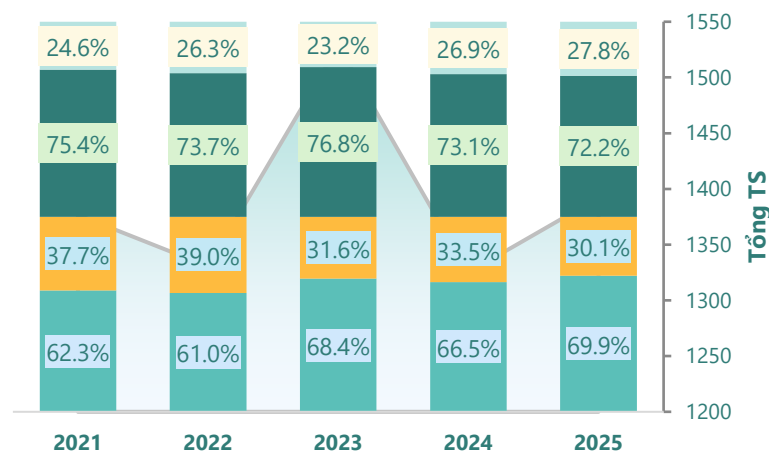




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

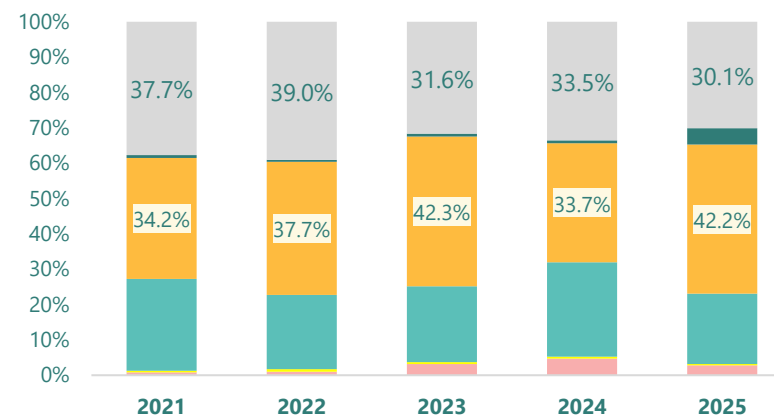
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

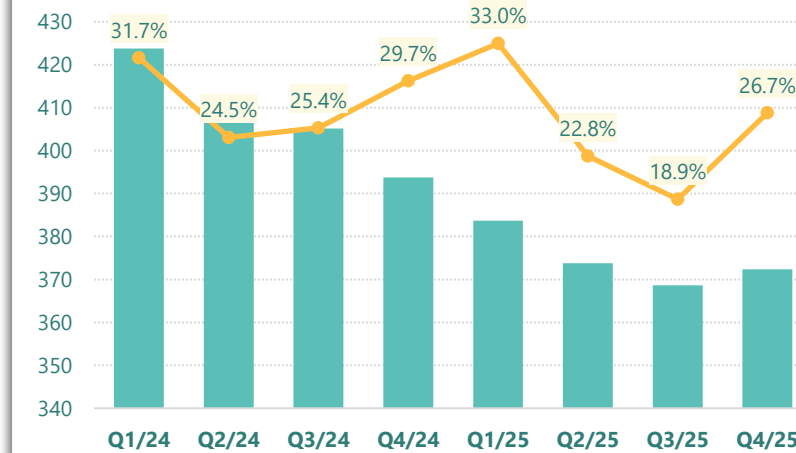


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

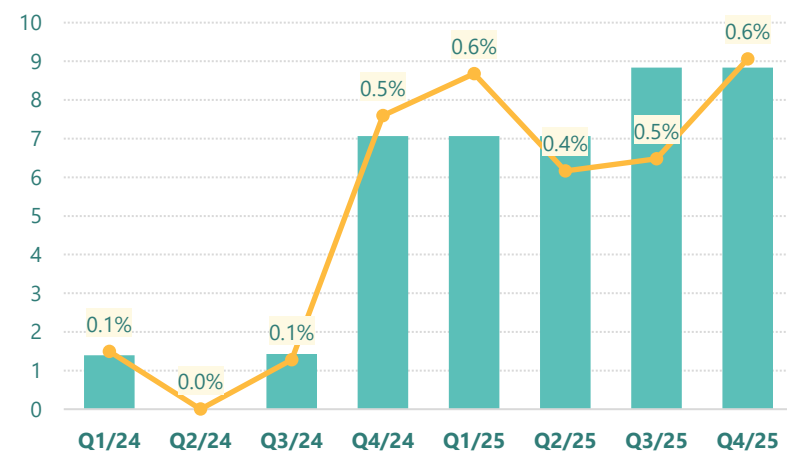


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

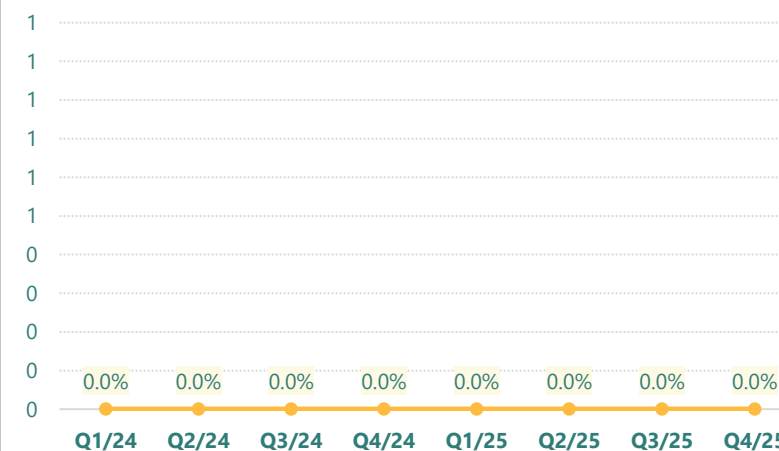


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

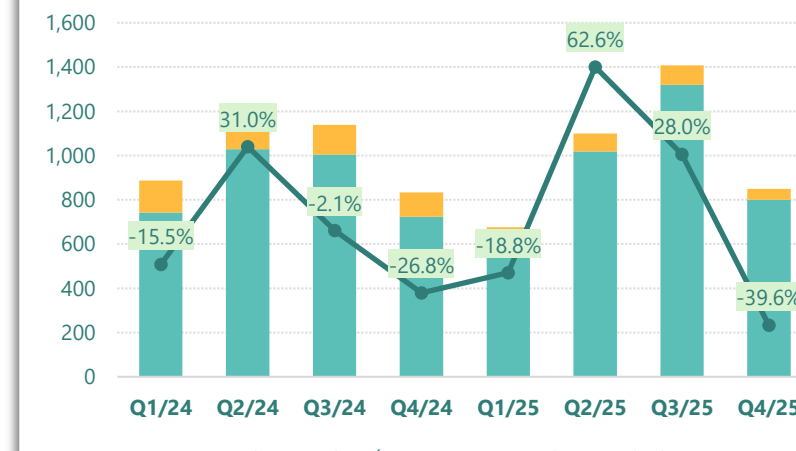


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



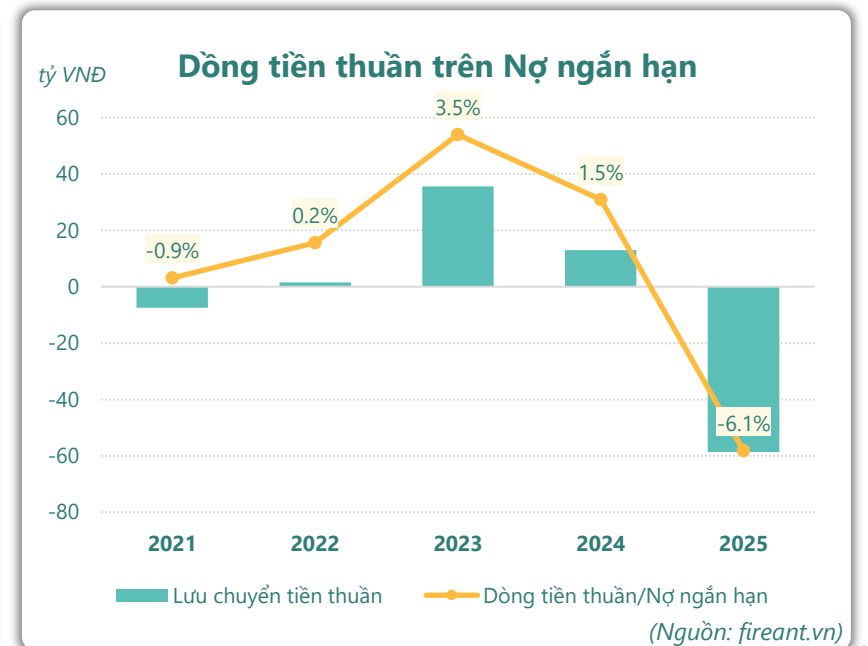
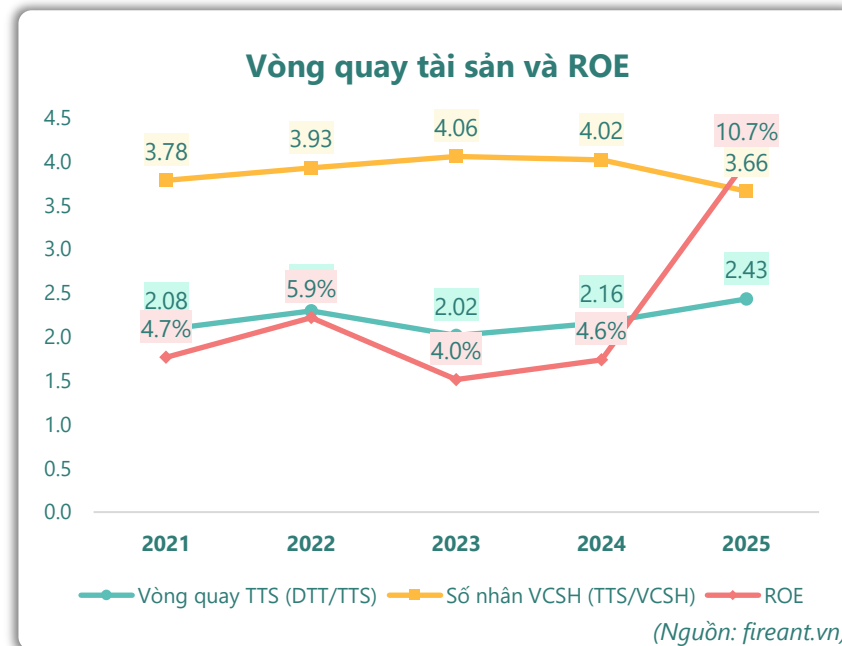
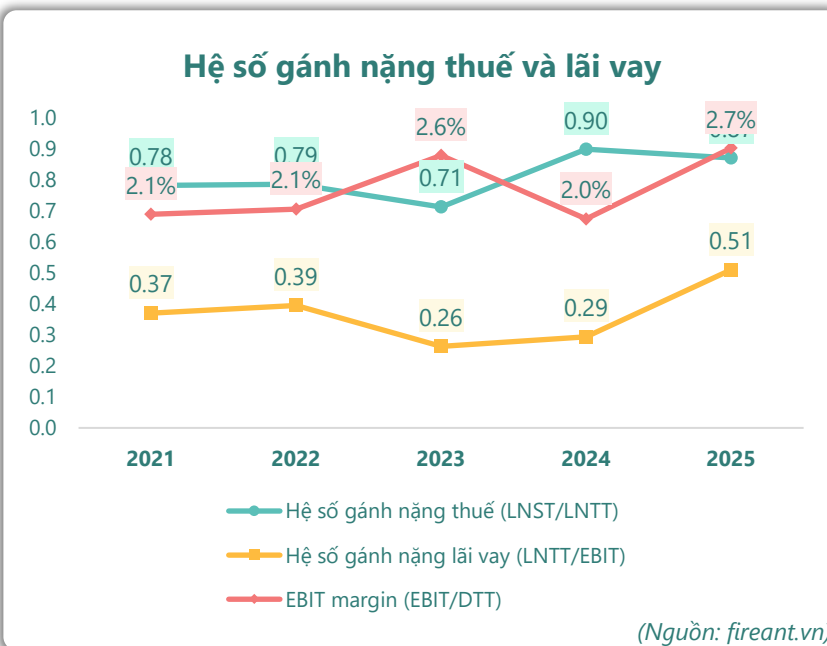
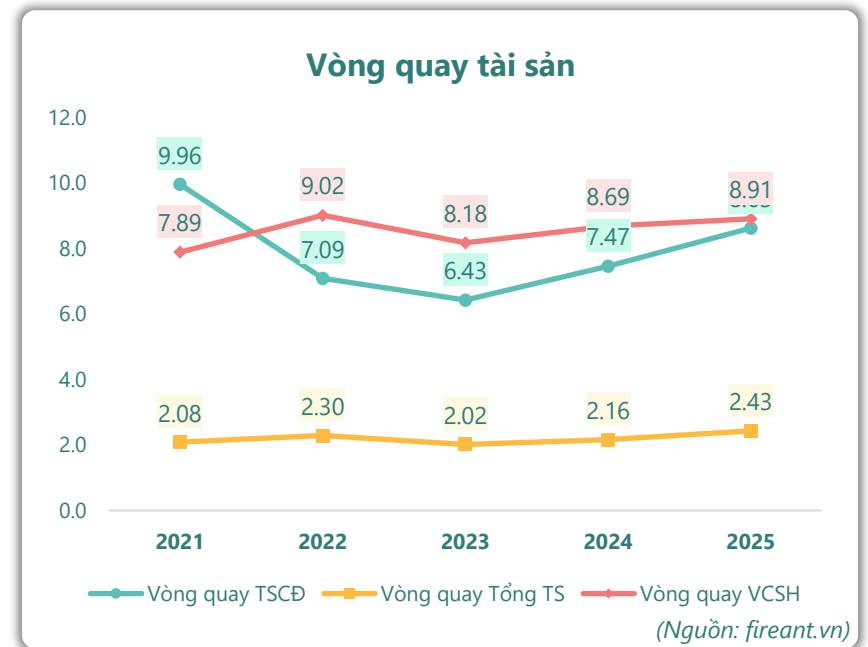
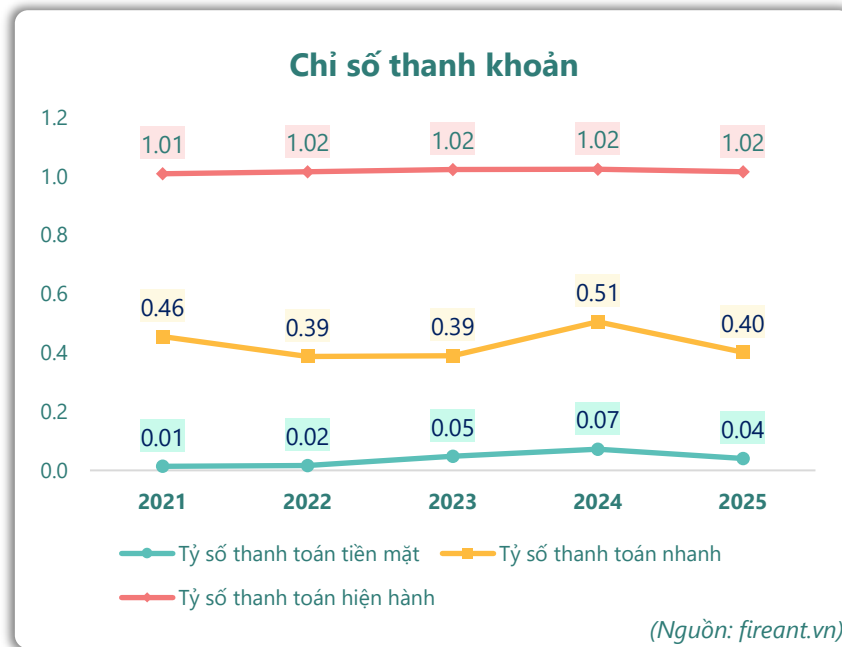
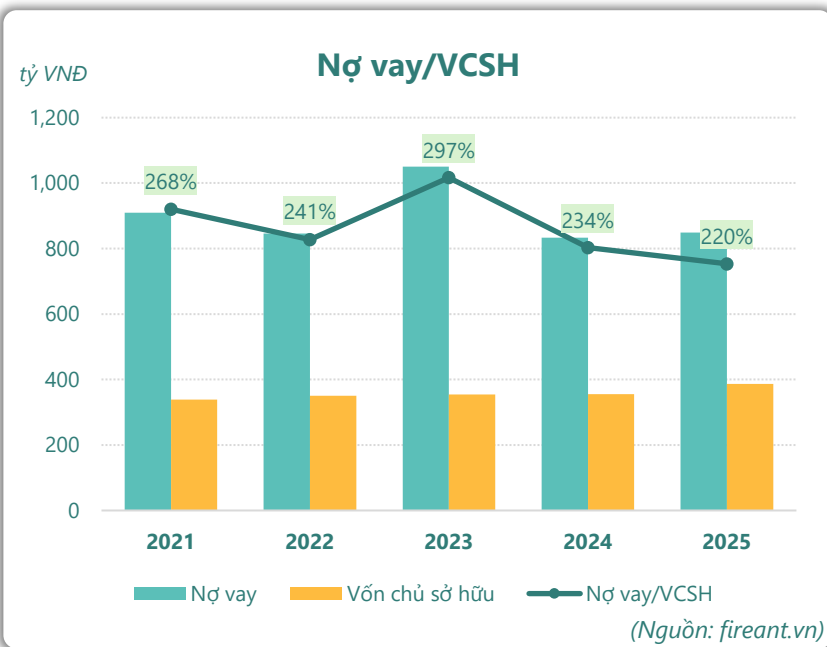
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	914	795	14.9%	3,305	3,083	7.2%
Giá vốn hàng bán	820	736	11.4%	3,016	2,823	6.8%
Lợi nhuận gộp	93.9	59.5	57.8%	289	260	11.1%
Doanh thu HĐTC	12.2	17.0	-28.5%	49.1	59.9	-18.1%
Chi phí TC	14.5	26.3	-44.7%	76.3	92.5	-17.5%
Chi phí lãi vay	13.3	11.8	12.3%	43.8	44.0	-0.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	64.5	39.4	63.8%	171	164	4.0%
Chi phí QLDN	13.1	10.6	23.4%	46.3	44.3	4.5%
LN thuần từ HĐKD	13.9	0.24	5708%	44.4	18.9	135%
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.33	20.9%	1.19	-0.57	309%
LN trước thuế	13.7	-0.09	15299%	45.6	18.3	149%
Lợi nhuận sau thuế	10.1	-2.36	530%	39.7	16.5	141%
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	-2.36	530%	39.7	16.5	141%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.9	363	99.0	-417	-299	577
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	-5.49	0.20	0.11	0.03	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.9	-319	-162	406	295	-559
Tiền đầu kỳ	10.5	16.8	62.0	7.40	5.68	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	38.7	-63.2	-10.3	-3.54	18.3
Ảnh hưởng tỷ giá	6.21	6.54	8.62	8.54	8.94	9.08
Tiền cuối kỳ	16.8	62.0	7.40	5.68	11.1	38.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,392	1,325	5.1%
Tài sản ngắn hạn	973	881	10.4%
Tiền và tương đương tiền	38.4	62.0	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.95	7.36	-19.1%
Phải thu ngắn hạn	277	354	-21.9%
Hàng tồn kho	588	446	31.8%
Tài sản ngắn hạn khác	63.4	11.0	475%
Tài sản dài hạn	420	444	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	6.41	-100%
Tài sản cố định	372	394	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.83	7.06	25.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.5	37.0	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,006	969	3.8%
Nợ ngắn hạn	957	860	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	801	723	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	51.9	-5.6%
Nợ dài hạn	48.4	110	-55.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.4	110	-55.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	356	8.6%
Vốn chủ sở hữu	386	356	8.6%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

